

Bản án số: 359 /2023/HS-PT

Ngày: 29 - 8 - 2023

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Tấn Long
Các Thẩm phán: Ông Trần Quốc Cường
Ông Đặng Kim Nhân

- Thư ký phiên tòa: Bà Đoàn Thị Thu Hiền, Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa:
Ông Nguyễn Chiến, Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 08 năm 2023, tại trụ sở tại Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị, xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 128/2023/TLPT-HS ngày 24 - 03 - 2023, do có kháng cáo của bị cáo Đoàn T và đồng phạm, đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 10/2023/HS-ST ngày 17 - 02 - 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị.

- Bị cáo có kháng cáo:

1. **Đoàn T**; tên gọi khác: H; sinh năm 1972 tại Thừa Thiên Huế; giới tính: nam; nơi cư trú: Khôi C, thị trấn K, huyện H, tỉnh Quảng Trị; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: không; trình độ học vấn: 03/12; nghề nghiệp: lao động tự do; con ông Đoàn L (đã chết), con bà Nguyễn Thị B (đã chết); sống chung với chị Nguyễn Thị H1 (trú tại S, K, K, Hà Tĩnh) và có với nhau 02 người con chung, sinh năm 2011 và 2016.

Tiền án, tiền sự: không.

Nhân thân:

- Ngày 30/9/1991, bị Tòa án nhân dân huyện Thống Nhất (nay là huyện T), tỉnh Đồng Nai tuyên phạt 16 tháng tù về tội “*Trộm cắp tài sản của công dân*” theo bản án số 56/HSST, thi hành án tại Trại giam K, Bộ C1 đến ngày 20/10/1991 thì bỏ trốn và bị Trại giam K truy nã đến ngày 17/12/1992 phạm tội tại tỉnh Thừa Thiên Huế thì bị bắt.

- Ngày 10/7/1993, bị Tòa án nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế tuyên phạt 17 năm tù về tội “*Trộm cắp tài sản của công dân*”, thi hành án tại Trại giam T8, Cục C2 Bộ C1.

- Ngày 05/5/2004, Hội đồng tái thẩm tỉnh Đồng Nai quyết định hủy toàn bộ bản án số 56/HSST ngày 30/9/1991 của Tòa án nhân dân huyện Thống Nhất để tiến hành tố tụng lại. Ngày 24/12/2004, bị Tòa án nhân dân huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai kết án 14 tháng tù về tội “*Trộm cắp tài sản của công dân*”, tổng hợp hình phạt 17 năm tù của Tòa án nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế buộc phải thi hành hình phạt chung là 18 năm 02 tháng tù, thi hành án tại Trại giam T9, Cục C2, Bộ C1 đến ngày 23/12/2007 thì chấp hành xong hình phạt.

- Ngày 20/02/2022, trong quá trình giam giữ tại Nhà tạm giữ Công an huyện C thì trốn khỏi nơi giam và bị Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện C ra Quyết định truy nã đến ngày 20/5/2022 thì bị bắt giữ. Ngày 26/8/2022, bị Tòa án nhân dân huyện Cam Lộ tuyên phạt 30 tháng tù, hiện đang chấp hành án.

Bị cáo bị tạm giữ, tạm giam tại Nhà tạm giữ Công an huyện C từ ngày 02/12/2021 đến ngày 20/02/2022 thì trốn khỏi nơi giam, đến ngày 20/5/2022 thì bị bắt giữ; hiện đang tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh Q; có mặt.

2. Văn Ngọc Đ; tên gọi khác: T1; sinh ngày 15 tháng 10 năm 1992 tại Quảng Trị; giới tính: nam; nơi cư trú: Khối C, thị trấn K, huyện H, tỉnh Quảng Trị; trình độ học vấn: 12/12; nghề nghiệp: lái xe; con ông Văn Ngọc H2 sinh năm 1965, con bà Nguyễn Thị Bích L1 sinh năm 1969; gia đình có 02 chị em, bị cáo là con thứ hai; chưa có vợ, con.

Tiền án, tiền sự: không.

Bị cáo bị tạm giữ, tạm giam từ ngày 02/12/2021 cho đến nay tại Nhà tạm giữ Công an huyện G, tỉnh Quảng Trị; có mặt.

3. Trần Xuân T2; tên gọi khác: T3; sinh ngày 21 tháng 9 năm 1980 tại Quảng Trị; giới tính: nam; nơi cư trú: Khu phố V, phường Đ, thành phố Đ, tỉnh Quảng Trị; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: không; nghề nghiệp: lái xe; con ông Trần Xuân A (đã chết), con bà Trần Thị T4 (đã chết), gia đình có 05 chị em, bị cáo là con thứ ba.

Vợ con: Bị cáo T2 kết hôn với chị Nguyễn Thị B1 ở khối G, thị trấn K, huyện H, tỉnh Quảng Trị và có với nhau 02 người con sinh năm 2005 và 2006 (đã ly hôn); hiện nay đang sống với chị Nguyễn Thị Thu L2 ở khối B, thị trấn K, huyện H, tỉnh Quảng Trị và có với nhau 01 người con sinh năm 2018.

Tiền án, tiền sự: không.

Bị cáo bị tạm giữ, tạm giam từ ngày 02/12/2021 cho đến nay tại Trại tạm giam Công an tỉnh Q; có mặt.

- *Người bào chữa cho bị cáo Đoàn T:* Ông Lê Tấn P - Văn phòng L6, Đoàn Luật sư tỉnh Q, có mặt.

- *Người bào chữa cho bị cáo Văn Ngọc Đ:* Luật sư Nguyễn Hoàng A1, thuộc Văn phòng L7, Đoàn Luật sư thành phố Đ và Luật sư Trần Thị Ly L3 – Công ty L8, Đoàn Luật sư tỉnh Q; đều có mặt.

- *Người bào chữa cho bị cáo Trần Xuân T2:* Ông Nguyễn Lương C, trợ giúp viên pháp lý của Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Q, có mặt.

Ngoài ra, vụ án còn có 03 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không liên quan đến kháng cáo.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

[1] Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, Kết luận điều tra, Cáo trạng và Bản án sơ thẩm, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Vào lúc 21 giờ 15 phút ngày 01-12-2021, Tổ công tác gồm Đoàn đặc nhiệm phòng chống ma túy và tội phạm Miền T5, Cục P1; Phòng phòng chống ma túy và tội phạm Bộ chỉ huy Bộ đội biên phòng tỉnh Q và Phòng Cảnh sát điều tra tội phạm về ma túy Công an tỉnh Q phối hợp tuần tra, kiểm soát khu vực đường Q thuộc địa phận xã C huyện C tỉnh Quảng Trị phát hiện xe ô tô BKS 85A-038.31 chạy hướng huyện C về thành phố Đ có dấu hiệu nghi vấn nên tiến hành đuổi theo đến cầu T, thuộc địa phận xã C, ra tín hiệu dừng xe để kiểm tra nhưng người điều khiển xe ô tô không chấp hành, lùi xe quay đầu bỏ chạy thì bị Tổ công tác nổ súng bắn chỉ thiên, rồi bắn thùng 04 lốp xe, tiến hành áp sát khống chế và bắt giữ Văn Ngọc Đ đang ngồi ở vị trí ghế lái và Trần Xuân T2 đang ngồi ở vị trí ghế phụ phía trước. Thu giữ ở vị trí ngồi của Trần Xuân T2 01 bao gai màu đỏ, bên trong chứa 11 túi ni lông trong suốt, trên bề mặt có in 03 chữ A màu xanh, bên trong mỗi túi ni lông có chứa chất rắn dạng tinh thể màu trắng. Trên cơ sở đó, Cơ quan điều tra công an tỉnh Q tiến hành giữ người trong trường hợp khẩn cấp đối với Đoàn T.

Ngày 02-12-2021 Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Q khám xét khẩn cấp chỗ ở của Trần Xuân T2 tại phòng trọ số 1 nhà số A đường N, thành phố Đ thu giữ 01 túi nilon màu vàng bên trong có 09 túi ni lông trong suốt, trên bề mặt có in 03 chữ A màu xanh và 01 túi ni lông trong suốt, trên bề mặt có in 03 chữ A màu đỏ, bên trong mỗi túi có chứa chất rắn dạng tinh thể màu trắng. Cùng ngày, Cơ quan Cảnh sát điều tra khám xét khẩn cấp chỗ ở của Đoàn T thu giữ một địa sứ màu trắng bên trên có một thẻ nhựa màu đỏ, trắng và chất rắn dạng bột màu trắng.

Trên cơ sở kết quả bắt người phạm tội quả tang, kết quả thực nghiệm điều tra, các bản kết luận giám định, lời khai của Đoàn T, Văn Ngọc Đ và Trần Xuân T2; kết quả tra cứu lits điện thoại, kết quả kiểm tra lịch sử điện thoại của các bị can và các tài liệu khác đã được thu thập có cơ sở để xác định:

Khoảng tháng 11/2021, Đoàn T được một người đàn ông tên T6 (hiện không rõ đi đâu, làm gì) đặt vấn đề thuê vận chuyển ma túy để nhận tiền công thì T đồng ý. Sau đó, Đoàn T lần lượt rủ Văn Ngọc Đ, Trần Xuân T2 cùng tham gia, Đ và T2 đồng ý.

Sáng ngày 01/12/2021, T điện thoại nói T2 chiều lên nhà Trâncó việc. Đến khoảng 09 giờ 10 phút ngày 01/12/2021, T6 liên lạc với T thông báo buổi chiều ma túy sẽ được đưa về, yêu cầu T cảnh giới cho người vận chuyển thì được T đồng ý.

Khoảng 10 giờ 30 phút ngày 01/12/2021, Văn Ngọc Đ đến phòng trọ của T. Khoảng 15 giờ 30 phút cùng ngày, T2 đến phòng và ngồi chơi cùng T, Đ và một số người không quen biết. Ngồi được một lúc thì T đưa cho T2 1.000.000 đồng bảo T2 lấy xe máy đi đổ xăng để tới đón hàng về, T2 nhận tiền và điều khiển xe mô tô BKS 75H1-397.68 rời đi.

Khoảng 18 giờ cùng ngày, khi T và Đ đang ở phòng trọ thì có người sử dụng số điện thoại có 03 số cuối 933 (theo lời khai của T là Hồ Văn H3 tên thường gọi là L4) liên lạc với T hỏi “*anh T6 bảo đưa hàng về để ở đâu anh*” thì T bảo “*có chiếc xe ô tô màu trắng, cứ để ở đó*”. Khoảng 05 đến 10 phút sau, T thấy có người điều khiển xe máy chạy qua xe ô tô BKS 85A-038.31, một lát sau người dùng số điện thoại có 03 số cuối 933 gọi lại nói đã vứt ma túy vào xe ô tô. Lúc này, T nói với Đ “*hàng ở trên xe rồi, để tý nữa T2 về lấy đưa cho T2*”. Đ trả lời “*Để đó em xử lý cho*” và điều khiển xe ô tô BKS 85A-038.31 rời đi. Sau khi đổ xăng xong, T2 điều khiển xe mô tô quay lại phòng trọ gặp T thì Đ liên lạc với T2 bảo về cổng chào làng T để nhận hàng, T2 điều khiển xe mô tô đến cổng chào làng T gặp Đ. Tại đây, Đ lấy gói hàng chứa ma túy bỏ vào gác để đồ phía trước xe mô tô của T2. Nhận hàng xong, T2 điều khiển xe về Đ. Khi gần đến thành phố Đ, T2 liên lạc với T hỏi “*hàng để ở đâu*” thì T bảo T2 đưa về phòng trọ của T2 cất giấu nên T2 đưa gói hàng chứa ma túy về cất trong tủ phía dưới cầu thang phòng trọ của mình tại số nhà A, N, phường Đ, thành phố Đ, tỉnh Quảng Trị.

Sau khi giao ma túy cho T2, Đ điều khiển xe về hướng huyện C thì thấy có xe ô tô màu đỏ chạy phía sau, sợ bị người khác theo dõi nên Đ điều khiển xe chạy chậm để xe phía sau vượt qua và gọi điện thông báo cho T rồi điều khiển xe về thị trấn C ăn cháo và gọi điện cho T2 đến ăn cùng. Sau khi nghe Đ thông báo, T điều khiển xe mô tô BKS 74H1-27269 đi từ K về bãi đá T thì gọi cho Đ hỏi “*hàng hóa*

sao rồi?” Đ bảo “*cất ở chỗ cũ*” (Theo T khai: vị trí này trước đây Đ và T đã cất giấu 01 lần, cách cầu Đ khoảng 05m về phía bên phải) nên T điều khiển xe mô tô chạy về cầu Đ. Về phía Đ và T2, sau khi ăn cháo xong, T gọi cho Đ đi lên cầu Đ. Đ đang điều khiển xe ô tô BKS 85A-038.31 chở T2 đến K Quốc lộ I thì T gọi điện yêu cầu Đ quay lại cầu Đ, Đ điều khiển xe ô tô quay lại cầu Đ một đoạn thì dừng xe vào lề đường bên phải. T2 hạ cửa kính ở vị ngồi của mình xuống thì T ném bao gai chứa ma túy vào, T2 để bao gai phía dưới chân của mình. Sau đó, Đ điều khiển xe ô tô BKS 85A-038.31 chở T2 cùng số ma túy này theo Quốc lộ I hướng về thành phố Đ. Khi đến Km20+293 Quốc lộ I thuộc địa phận thôn T, xã C, huyện C, tỉnh Quảng Trị thì bị lực lượng chức năng đón bắt giữ.

Vật chứng và tài sản bị thu giữ khi trong quá trình bắt người phạm tội quá tang gồm:

- 11 túi ni lông trong suốt, trên bề mặt có in 3 chữ A màu xanh bên trong có chứa chất rắn tinh thể màu trắng, khi tạm giữ được niêm phong **ký hiệu MT**.

- Các gói ni lông trong suốt và các túi ni lon nhiều màu sắc có in hình 5 ngôi sao màu đỏ và dòng chữ GUANYINWANG, khi tạm giữ được niêm phong, ký hiệu lần lượt BG1, BG2, BG3.

- 01 bao gai màu đỏ, kích thước (95x58)cm; 01 túi nilon màu đen được quấn băng keo trong, một đầu trong trạng thái mở có kích thước (60x35)cm, khi tạm giữ được niêm phong ký hiệu lần lượt BG4, BG5.

- 01 điện thoại di động Iphone, màn hình cảm ứng, màu xám của Văn Ngọc Đ.

- 01 điện thoại di động Vivo, màn hình cảm ứng, màu xanh; 01 điện thoại di động Realme, màn hình cảm ứng, màu xanh của Trần Xuân T2.

- 01 xe ô tô BKS 85A-038.31, nhãn hiệu MISUBISHI XPANDER, số máy 4A91DY4114, số khung MK2XNNC1WKN001337.

- 01 ví da màu nâu bên trong có 840.000 đồng tiền Ngân hàng N của Văn Ngọc Đ.

- 01 ví da màu nâu bên trong có 1.390.000 đồng tiền Ngân hàng N của Trần Xuân T2.

Vật chứng và tài sản bị thu giữ khi khám xét khẩn cấp chỗ ở Trần Xuân T2 gồm:

- 09 túi ni lông trên bề mặt có in 03 chữ A màu xanh và 01 túi ni lông trên bề mặt có 03 chữ A màu đỏ, bên trong mỗi túi có chứa chất rắn dạng tinh thể màu trắng, khi tạm giữ được niêm phong **ký hiệu MTKXT**.

Tài sản do Trần Xuân T2 giao nộp gồm: 01 xe mô tô BKS75H1-397.68 hiệu Yamaha Exciter, màu sơn xanh, số máy G3D4E-383775, số khung RLCUG 0610 GY 366062.

Vật chứng và tài sản bị thu giữ khi giữ người trong trường hợp khẩn cấp và khám xét khẩn cấp chỗ ở Đ gồm:

- 01 xe mô tô BKS 74H1-272.69 hiệu Honda, loại Winnerx số khung RLHKC3706LY111732, số máy KC34E1191103.

- 01 chứng minh nhân dân số 197281726, mang tên Đoàn T, cấp ngày 01/8/2008; Nơi cấp: Công an tỉnh Q.

- 01 thẻ ATM do ngân hàng S phát hành, số tài khoản 040101011972, số I, mang tên DOAN TRAN.

- 01 thẻ ATM do ngân hàng S phát hành, số tài khoản 15101992, số I, mang tên Van Ngoc Đ1.

- 01 thẻ ATM do ngân hàng S phát hành, số tài khoản 040101011972, số I, mang tên DOAN TRAN.

- 01 thẻ ATM do ngân hàng A2 phát hành, số tài khoản có sêri 9704053002497260, mang tên DOAN TRAN.

- 20 tờ giấy bạc in mệnh giá 500.000 đồng; 50 tờ giấy bạc in mệnh giá 200.000 đồng; 05 tờ giấy bạc in mệnh giá 100.000 đồng.

- 01 điện thoại di động hiệu S1, màn hình cảm ứng, vỏ màu đen; 01 điện thoại di động hiệu N1, bàn phím số.

- 01 đĩa sứ màu trắng, hoa văn màu xanh, đường kính 18cm.

- 01 thẻ nhựa màu đỏ, trắng có ghi chữ L.POINT.

- Chất rắn, bột màu trắng, khi tạm giữ được niêm phong **ký hiệu MTKX TRẦN.**

- 01 túi ni lông màu đen không còn nguyên vẹn, không rõ hình dạng kích thước, bên ngoài có quấn một số đoạn băng keo trong suốt, khi tạm giữ được niêm phong ký hiệu BAO NI LON.

- 01 hộp giấy màu trắng, kích thước (22 x 17 x 17)cm, bên ngoài có quấn một số đoạn băng keo màu đen có chữ SUNHOUSE, bên trong có 01 gói ni lông trong suốt được buộc chặt, kích thước (14,5 x 14,5 x 13)cm chứa 36 ống giấy được cố định thành hình hộp chữ nhật, khi tạm giữ được niêm phong ký hiệu PHÁO.

* Tại bản Kết luận giám định số 1184/KLGD-KTHS ngày 06/12/2021 của Phòng K1 Công an tỉnh Q kết luận: Chất rắn dạng tinh thể, màu trắng được niêm

phong trong thùng cát tông **ký hiệu MT** gửi đến giám định có khối lượng 10.997,58g là ma túy loại Methamphetamine.

* Tại bản Kết luận giám định số 1176/KLGD ngày 06/12/2021 của Phòng K1 Công an tỉnh Q kết luận: Chất rắn dạng tinh thể trong 10 túi nylon đánh số từ 01 đến 10 được niêm phong trong thùng giấy **ký hiệu MTKXT** gửi đến giám định có khối lượng 9.970,55g là ma túy loại Methamphetamine.

* Tại bản Kết luận giám định số 1185/KLGD-KTHS ngày 06/12/2021 của Phòng K1 Công an tỉnh Q kết luận: Chất rắn, dạng bột, màu trắng được niêm phong trong phong bì **ký hiệu MTKX TRẦN** gửi đến giám định có khối lượng 0,0289g là ma túy loại Ketamine.

Methamphetamine là chất ma túy nằm trong danh mục II, STT:323 Nghị định số 73/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018 của Chính Phủ. Ketamine là chất ma túy nằm trong danh mục III, STT:35 Nghị định số 73/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018 của Chính Phủ.

Quá trình điều tra xác định xe mô tô BKS 74H1-272.69 thuộc sở hữu của anh Trần Trọng H4, anh H4 không biết Đoàn T sử dụng để thực hiện hành vi phạm tội nên Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Q đã trả lại cho chủ sở hữu.

(Hiện các vật chứng đang giữ tại Cục thi hành án dân sự tỉnh Quảng Trị theo biên bản giao nhận vật chứng ngày 16/12/2022).

[2] *Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 10/2022/HS-ST ngày 17 -02-20223 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị đã quyết định:*

Tuyên bố các bị cáo: Đoàn T, Trần Xuân T2, Văn Ngọc Đ phạm tội: “*Vận chuyển trái phép chất ma túy*”.

Áp dụng điểm b khoản 4 Điều 250; điểm s khoản 1 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo Đoàn T: Hình phạt tử hình.

Áp dụng Điều 55 Bộ luật Hình sự, tổng hợp hình phạt 30 (Ba mươi) tháng tù theo Bản án hình sự sơ thẩm số 28/2022/HSST ngày 26/8/2022 của Tòa án nhân dân huyện Cam Lộ, tỉnh Quảng Trị về tội “*Trốn khỏi nơi giam*”, buộc bị cáo Đoàn T phải chấp hành hình phạt chung là hình phạt tử hình.

Áp dụng điểm b khoản 4 Điều 250; điểm s khoản 1 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo Văn Ngọc Đ: Hình phạt tử hình.

Áp dụng điểm b khoản 4 Điều 250; điểm s, t khoản 1 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo Trần Xuân T2: Hình phạt tử hình.

[3] Kháng cáo:

Ngày 20-02-2023 bị cáo Văn Ngọc Đ kháng cáo, đề nghị xem xét lại Bản án sơ thẩm đã tuyên phạt bị cáo với lý do: bị cáo bị oan, bị cáo không hề biết và bàn bạc trước với các bị cáo về việc vận chuyển trái phép chất ma túy; bị cáo không liên quan đến vụ việc này.

Ngày 20-02-2023 bị cáo Đoàn T kháng cáo xin được giảm hình phạt, với lý do: bị cáo đã tích cực phối hợp với Cơ quan điều tra trong quá trình điều tra giải quyết vụ án; hình phạt tử hình là quá nặng.

Ngày 20-02-2023 bị cáo Trần Xuân T2 kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt với lý do bị cáo tích cực phối hợp với cơ quan điều tra phát hiện tội phạm, hình phạt tử hình là quá nặng đối với bị cáo.

[4] Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bị cáo Đoàn T giữ nguyên kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt; bị cáo thành khẩn khai báo chịu trách nhiệm đối với toàn bộ số lượng ma túy trên xe ô tô mà Đ và T2 đang vận chuyển và số lượng ma túy đã giao cho T2 tạm cất giấu khi vận chuyển. Nhưng bị cáo T cho rằng bị cáo Đ không biết đang vận chuyển ma túy, bị cáo T lừa để bị cáo Đ vận chuyển ma túy cho T. Đề nghị hủy bản án sơ thẩm để điều tra lại.

Người bào chữa cho bị cáo Đoàn T đề nghị giảm hình phạt cho bị cáo Đoàn T; đồng thời đề nghị hủy án sơ thẩm để điều tra lại cho chắc chắn.

Bị cáo Trần Xuân T2 giữ nguyên kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt, trình bày lý do kháng cáo do hoàn cảnh khó khăn nên vận chuyển thuê để hưởng tiền công thuê.

Người bào chữa cho bị cáo Trần Xuân T2: Nguyên nhân bị cáo phạm tội do hoàn cảnh gia đình rất khó khăn, hộ cận nghèo, vợ con lại đang đau ốm nên bị cáo rất dễ bị lôi kéo. Vai trò của bị cáo T2 là người thực hành dưới sự điều khiển của bị cáo T. Bị cáo có nhân thân tốt, không có tiền án, tiền sự; bố là cựu chiến binh. Trong quá trình giải quyết vụ án, bị cáo T2 đã tích cực hợp tác với cơ quan điều tra. Bị cáo nhận thức rất rõ hành vi của mình là sai trái. Vì vậy, đề nghị giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

Bị cáo Văn Ngọc Đ giữ nguyên kháng cáo kêu oan, cho rằng bị cáo không biết T2 vận chuyển ma túy trên xe, trong các cuộc điện thoại với T thì không có việc trao đổi vận chuyển ma túy mà là vận chuyển loa.

Những người bào chữa cho bị cáo Văn Ngọc Đ trình bày tranh luận: Lời khai của bị cáo Đ trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa mâu thuẫn với các

chứng cứ, mâu thuẫn với lời khai của các bị cáo khác. Xét thấy đây là vụ án đặc biệt nghiêm trọng, khối lượng ma túy lớn, bị cáo T cũng cho rằng “Đ không phạm tội”. Đề nghị HĐXX hủy án sơ thẩm để điều tra làm rõ những mâu thuẫn trong lời khai của các bị cáo, làm rõ việc bao ma túy ở đâu, do ai vận chuyển đến hay do Đ cất giấu mà T lấy bỏ vào xe đưa cho T2 vận chuyển, chưa hợp lý vì các bị cáo nhận ma túy khi nào mà lại có đến số lượng ở hai nơi là trên xe ô tô và ở phòng của T2. Đề nghị hủy bản án sơ thẩm để điều tra lại.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng phát biểu ý kiến: tại giai đoạn phúc thẩm, Thẩm phán, Thư ký Tòa án, những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Về nội dung: không có căn cứ để chấp nhận các kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận các kháng cáo của các bị cáo, giữ nguyên Bản án hình sự sơ thẩm đối với bị cáo Đoàn T, Văn Ngọc Đ, Trần Xuân T2.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, HĐXX nhận định như sau:

[1]. Về thủ tục tố tụng: các Cơ quan tiến hành tố tụng tỉnh Quảng Trị đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra, truy tố và xét xử sơ thẩm không có ai có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng.

[2] Xem xét hành vi phạm tội và tội danh:

Ngày 01/12/2021, Đoàn T, Văn Ngọc Đ, Trần Xuân T2 đã có hành vi nhận vận chuyển trái phép 20.968,13g ma túy loại Methamphetamine, gồm 02 gói, gói thứ nhất có khối lượng 9.970,55g là ma túy loại Methamphetamine các bị cáo vận chuyển về Đông Hà xong tạm lưu giữ ở phòng trọ của T2 và gói thứ hai đang vận chuyển có khối lượng 10.997,58g là ma túy loại Methamphetamine thì bị các Cơ quan chức năng chặn bắt quả tang.

Qua nội dung các lời khai trong quá trình điều tra có trong hồ sơ vụ án của bị cáo Đoàn T và Trần Xuân T2 thể hiện rõ diễn biến việc vận chuyển trùng khớp với diễn biến sự việc mà bị cáo Đ khai. Khi bị bắt quả tang thì Đ và T2 đang vận chuyển ma túy bằng xe của T; quá trình vận chuyển giữa các bị cáo nhiều lần liên hệ điện thoại thông tin với nhau, qua lits điện thoại thì trùng khớp thời gian diễn biến sự việc; các bị cáo cũng thừa nhận đã điện thoại với nhau đúng với diễn biến và thời gian xảy ra sự việc, nhưng đối với bị cáo Đ thì không thừa nhận trao về nội dung vận chuyển ma túy mà các lần điện thoại là trao đổi về việc vận chuyển L5 và T dặn chú ý tốc độ. Bị cáo T thừa nhận là người chủ mưu trong việc vận chuyển ma túy, đã giao cho T2 để vận chuyển số lượng ma túy như đã nêu trong Kết luận

điều tra và Bản án sơ thẩm; nhưng lại cho rằng đã lừa bị cáo Đ quay xe lại rồi đưa ma túy cho T2 đang ngồi trên xe, Đ không biết đó là ma túy.

Tại phiên tòa bị cáo T khai rằng bị bức cung, nhục hình tuy nhiên các bản tự khai bản tự khai nhận tội của bị cáo T ngay ngày 02-12-2021 (BL 322) và Bản tự khai ngày 08-12-2021 (BL 326) và các bản ghi lời khai sau đều giống nhau, phù hợp với diễn biến quá trình xảy ra sự việc theo Kết luận điều tra. Chỉ khi ra phiên tòa thì bị cáo T mới khai là Đ không biết đang vận chuyển ma túy cho T. Trong quá trình điều tra, quá trình xét xử sơ thẩm và tại phiên tòa hôm nay bị cáo T đều thừa nhận là người chủ công trong việc vận chuyển ma túy. Do đó không có cơ sở để cho rằng bị cáo bị bức cung, nhục hình để làm thay đổi lời khai theo hướng làm khác đi nội dung lời khai ban đầu gây bất lợi cho các bị cáo.

Bị cáo T2 cũng cho rằng bị cáo bị bức cung, nhục hình nhưng quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo đều thừa nhận số lượng ma túy như kết luận điều tra. Số lượng ma túy bị cáo vận chuyển hoàn thành và tạm để ở ngay chính ở phòng trọ bị cáo và số lượng ma túy nhận trên xe ô tô khi bị bắt quả tang. Do đó, không có cơ sở để cho rằng bị cáo bị bức cung, nhục hình để làm thay đổi lời khai theo hướng làm khác đi nội dung lời khai ban đầu gây bất lợi cho các bị cáo.

Đối với bị cáo Đ là người được T giao xe ô tô BKS 85A – 038.31, đây là chiếc xe mà “*người sử dụng số điện thoại có 03 số cuối 933*” bỏ ma túy vào xe; sau đó Đ đưa đi giao cho T2 một gói vận chuyển về Đ và một gói “*cất ở chỗ cũ*”; để sau đó T chạy đến lấy bỏ vào xe để tiếp tục vận chuyển đi thì bị bắt quả tang. Bị cáo Đ không phải là người được bị cáo T và T2 thuê vận chuyển, mà bị cáo có sự đồng ý từ trước cùng tham gia vận chuyển, đến phòng trọ T từ lúc trưa ngày 01-12-2021 và trực tiếp sử dụng xe ô tô của T BKS 85A – 038.31. (Đ và T2 khai ngày 01/12/2021 có tự ý sử dụng ma túy tại phòng trọ của T). Diễn biến sự việc từ khi nhận ma túy giữa T và người tên L4, rồi vận chuyển đi ma túy đi thì Đ luôn có mặt ở nhà T. Quá trình vận chuyển giữa Đ và T thường xuyên liên lạc thông tin cho nhau. T và T2 được xác định rõ là vận chuyển ma túy về thành phố Đ, trong khi Đ là người điều khiển xe BKS 85A – 038.31; Đ thừa nhận có dừng xe ở cầu Đ và T2 có hạ kính xe xuống; đây là thời điểm T bỏ gói ma túy vào xe ô tô. Diễn biến qua video ghi hình lại cho thấy khi bị lực lượng chức năng chặn bắt, bị cáo có dừng xe một lúc, khi biết đây là lực lượng chức năng thì bị cáo mới có phản ứng quyết liệt lùi xe va chạm mạnh với các xe chặn bắt nhằm tháo chạy, nhưng bị bắn thủng các lốp xe và bị chặn đón ở hai đầu nên không thể chạy thoát.

Đối với ý kiến tranh luận của người bào chữa cho rằng chưa xác định được số ma túy mà T bỏ vào xe ô tô do đâu mà có, ai vận chuyển. Tuy nhiên, đây là vụ án

về hành vi vận chuyển trái phép ma túy và bị bắt quả tang về số lượng ma túy và các bị cáo phải chịu trách nhiệm về số ma túy có thực bị thu giữ này. Bị cáo T vận chuyển bỏ vào xe ô tô, trên xe có Đ và T2 nhận. Những người tham gia vào quá trình vận chuyển khi bị phát hiện đều phải chịu trách nhiệm hình sự về tội vận chuyển trái phép chất ma túy.

(Đối với 0,0289g ma túy loại Ketamine thu giữ tại phòng trọ của Đoàn T chưa đến mức bị truy cứu trách nhiệm hình sự về hành vi tàng trữ trái phép chất ma túy).

Hành vi của các bị cáo Đoàn T, Văn Ngọc Đ, Trần Xuân T2 đã phạm tội “*Vận chuyển trái phép chất ma túy*” theo điểm b khoản 4 Điều 250 của Bộ luật Hình sự như quyết định của Bản án sơ thẩm là có căn cứ, đúng pháp luật.

Kháng cáo cho rằng mình không phạm tội của bị cáo Văn Ngọc Đ không có cơ sở chấp nhận.

[3] Xem xét kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt:

Đây là vụ án đồng phạm có bàn bạc, phân công vai trò từ trước và thống nhất từ đầu tới cuối giữa các bị cáo T, T2, Đ. Trong vụ án này, Đoàn T là người có vai trò chủ mưu, cầm đầu; Văn Ngọc Đ, Trần Xuân T2 là những người có vai trò thực hành tích cực.

Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: trong một khoảng thời gian nhất định vào chiều tối ngày 01-12-2021, Đoàn T, Văn Ngọc Đ, Trần Xuân T2 đã thực hiện 02 lần vận chuyển ma túy và bị phát hiện thu giữ ở hai địa điểm khác nhau. Vì vậy, các bị cáo phải chịu tình tiết tăng nặng “*phạm tội 02 lần trở lên*” theo quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự.

Về tình tiết giảm nhẹ: quá trình điều tra và tại các phiên tòa, bị cáo Trần Xuân T2 và bị cáo Đoàn T đã thành khẩn khai báo về hành vi phạm tội của mình nên được hưởng tình tiết giảm nhẹ theo quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự. Riêng đối với bị cáo Trần Xuân T2 đã tích cực hợp tác với Cơ quan điều tra trong quá trình giải quyết vụ án nên được hưởng tình tiết giảm nhẹ theo quy định tại điểm t khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự.

Đối với bị cáo Văn Ngọc Đ, mặc dù ngay từ những lời khai ban đầu bị cáo đã thành khẩn khai báo, nhưng trong quá trình giải quyết vụ án sau đó và tại các phiên tòa bị cáo lại thay đổi lời khai, không thừa nhận hành vi phạm tội của mình. Xét thấy, chứng cứ buộc tội các bị cáo căn cứ vào những bản tự khai ban đầu, hành vi không nhận tội của bị cáo Đ không làm ảnh hưởng đến nội dung của vụ án nên bị cáo vẫn được hưởng tình tiết “*thành khẩn khai báo*” là tình tiết giảm nhẹ theo quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự.

Ngoài ra, bị cáo Đoàn T còn bị Tòa án nhân dân huyện Cam Lộ, tỉnh Quảng Trị xử phạt 30 (Ba mươi) tháng tù về tội “*Trốn khỏi nơi giam*” theo bản án số 28/2022/HSST ngày 26/8/2022. Vì vậy, áp dụng Điều 55 Bộ luật Hình sự để tổng hợp hình phạt đối với bị cáo T.

Hành vi phạm tội của các bị cáo là đặc biệt nguy hiểm cho xã hội, bởi ma túy vừa gây hậu quả nguy hại cho sức khỏe và sự phát triển lành mạnh của con người, vừa là một trong những nguyên nhân làm phát sinh các tệ nạn xã hội và tội phạm khác. Xét tính chất và mức độ hành vi phạm tội, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của các bị cáo, trong vụ án này bị cáo T là người chủ mưu, các bị cáo T2, Đ tham gia thực hành; mức dù mức độ và hành vi thấp hơn nhưng khi bị bắt quả tang thì bị cáo T2 và Đ là người đang vận chuyển ma túy với số lượng rất lớn; việc vận chuyển thành công sẽ gây hậu quả đặc biệt lớn cho xã hội. Do đó, cần áp dụng hình phạt nghiêm khắc mới tương xứng với tính chất, mức độ hành vi phạm tội, phù hợp với khối lượng ma túy mà các bị cáo phải chịu trách nhiệm hình sự, bảo đảm sự răn đe và phòng ngừa chung.

Bản án hình sự sơ thẩm đã xem xét, đánh giá đúng các tình tiết của vụ án, áp dụng đúng các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ và đã quyết định hình phạt tương xứng. Các bị cáo kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt nhưng không có tình tiết, sự kiện làm thay đổi nội dung của vụ án, không có tình tiết giảm nhẹ mới, nên không có căn cứ chấp nhận kháng cáo; Hội đồng xét xử phúc thẩm giữ nguyên hình phạt của Bản án hình sự sơ thẩm đối với cả 03 bị cáo Đoàn T, Văn Ngọc Đ, Trần Xuân T2.

[5] Các quyết định khác còn lại của Bản án hình sự sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không xem xét.

[6] Về án phí hình sự phúc thẩm, do kháng cáo không được chấp nhận nên các bị cáo T, Đức T7 phải chịu mỗi bị cáo là 200.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 355, Điều 356 Bộ luật Tố tụng hình sự:

Không chấp nhận kháng cáo của các bị cáo Đoàn T, Trần Xuân T2, Văn Ngọc Đ, giữ nguyên Bản án hình sự sơ thẩm số 10/2023/HS-ST ngày 17-02-2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị.

2. Áp dụng điểm b khoản 4 Điều 250; điểm s khoản 1 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo Đoàn T: hình phạt Tử hình về tội “*Vận chuyển trái phép chất ma túy*”.

Áp dụng Điều 55 Bộ luật Hình sự, tổng hợp hình phạt 30 (Ba mươi) tháng tù theo Bản án hình sự sơ thẩm số 28/2022/HSST ngày 26/8/2022 của Tòa án nhân

dân huyện Cam Lộ, tỉnh Quảng Trị về tội “*Trốn khỏi nơi giam*”, buộc bị cáo Đoàn T phải chấp hành hình phạt chung là hình phạt Tử hình.

3. Áp dụng điểm b khoản 4 Điều 250; điểm s khoản 1 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo Văn Ngọc Đ hình phạt Tử hình về tội “*Vận chuyển trái phép chất ma túy*”.

4. Áp dụng điểm b khoản 4 Điều 250; điểm s, t khoản 1 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo Trần Xuân Tâm hình phạt Tử hình về tội “*Vận chuyển trái phép chất ma túy*”.

5. Căn cứ khoản 4 Điều 329 của Bộ luật Tố tụng hình sự: Tiếp tục tạm giam các bị cáo Đoàn T, Trần Xuân T2, Văn Ngọc Đ để đảm bảo thi hành án.

Căn cứ điểm d khoản 1 Điều 367 của Bộ luật Tố Tụng hình sự: các bị cáo Đoàn T, Trần Xuân T2, Văn Ngọc Đ được gửi đơn xin ân giảm án tử hình lên Chủ tịch nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (ngày 29-8-2023).

6. Án phí: Căn cứ khoản 2 Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về án phí và lệ phí Tòa án:

Các bị cáo Đoàn T, Trần Xuân T2, Văn Ngọc Đ mỗi bị cáo phải chịu 200.000 đồng (*hai trăm nghìn đồng*) án phí hình sự sơ thẩm và 200.000 đồng án phí hình sự phúc thẩm.

Các bị cáo Đoàn T, Trần Xuân T2, Văn Ngọc Đ mỗi bị cáo phải chịu 200.000 đồng (*hai trăm nghìn đồng*) án phí hình sự phúc thẩm.

7. Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo kháng nghị.
Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND Tối cao (Vụ 1);
- VKSND Cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Quảng Trị
- VKSND tỉnh Quảng Trị;
- Phòng HSNV CA tỉnh Quảng Trị;
- Cục THADS tỉnh Quảng Trị;
- Trại tạm giam công an tỉnh Quảng Trị;
- Sở tư pháp tỉnh Quảng Trị;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Tấn Long